Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến18/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 21/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**11.926.128**	**41,28%**	**12.007.884**	41,56%	81.756	0,28%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***11.926.128***	**43,68%**	**12.007.884**	43,98%	81.756	0,30%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**11.926.128**	**42,73%**	**12.007.884**	43,02%	81.756	0,29%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.499.995***	***35,09%***	***6.502.259***	***35,32%***	***2.264***	***0,24%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Công an tỉnh	36.500	238.166	110.639	46,45%	110.639	46,45%	-	0,00%
7	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.379	45,94%	14.379	45,94%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.384.903	40,98%	2.386.570	41,01%	1.667	0,03%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	1.010.750	37,27%	1.010.745	37,27%	(5)	0,00%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
11	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	610.595	27,71%	611.161	27,73%	566	0,03%
13	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
14	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.641.672	27,05%	1.641.707	27,05%	35	0,00%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
16	Sở Y tế	177.000	177.000	21.681	12,25%	21.681	12,25%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến18/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 21/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.426.133***	***57,80%***	***5.505.626***	***58,65%***	***79.493***	***0,85%***
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	15.229	90,16%	15.892	94,08%	663	3,92%
2	UBND xã An Minh	17.202	17.202	16.056	93,34%	16.056	93,34%	-	0,00%
3	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
4	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
5	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.678	85,92%	-	0,00%
6	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
7	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	15.815	82,52%	15.815	82,52%	-	0,00%
8	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.532	80,94%	15.532	80,94%	-	0,00%
9	UBND xã An Phú	16.767	16.767	13.416	80,02%	13.416	80,02%	-	0,00%
10	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.235	79,89%	12.235	79,89%	-	0,00%
11	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.636	78,05%	12.675	78,29%	39	0,24%
12	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	11.705	77,12%	11.705	77,12%	-	0,00%
13	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
14	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
15	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	10.649	69,02%	11.493	74,49%	844	5,47%
16	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	31.928	28,20%	83.928	74,12%	52.000	45,92%
17	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	12.235	73,80%	12.235	73,80%	-	0,00%
18	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	11.704	73,64%	11.704	73,64%	-	0,00%
19	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
20	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	12.171	70,93%	12.171	70,93%	-	0,00%
21	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.776	70,91%	10.776	70,91%	-	0,00%
22	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
23	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	10.501	67,62%	10.848	69,85%	346	2,23%
24	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	13.519	69,57%	13.519	69,57%	-	0,00%
25	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	11.343	68,92%	11.406	69,30%	63	0,38%
26	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	9.164	45,57%	13.711	68,18%	4.546	22,61%
27	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	10.665	66,36%	10.665	66,36%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến18/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 21/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.558	66,32%	13.558	66,32%	-	0,00%
29	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	10.794	63,19%	11.324	66,29%	530	3,10%
30	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.960	66,14%	9.960	66,14%	-	0,00%
31	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
32	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	10.236	65,14%	10.240	65,17%	4	0,03%
33	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	16.748	64,87%	16.748	64,87%	-	0,00%
34	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
35	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.564	63,33%	9.564	63,33%	-	0,00%
36	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
37	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.322	62,47%	11.322	62,47%	-	0,00%
38	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.224	62,29%	10.224	62,29%	-	0,00%
39	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	9.968	61,34%	10.101	62,16%	133	0,82%
40	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.972.626	61,20%	3.972.626	61,20%	-	0,00%
41	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	9.923	61,18%	9.923	61,18%	-	0,00%
42	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	9.498	61,02%	9.498	61,02%	-	0,00%
43	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	13.333	60,00%	13.345	60,05%	12	0,05%
44	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.386	60,03%	9.386	60,03%	-	0,00%
45	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	7.871	45,04%	10.468	59,91%	2.598	14,86%
46	UBND xã An Biên	16.993	16.993	10.165	59,82%	10.165	59,82%	-	0,00%
47	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	11.719	59,26%	11.719	59,26%	-	0,00%
48	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	10.092	57,09%	10.092	57,09%	-	0,00%
49	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	10.832	56,81%	10.838	56,84%	6	0,03%
50	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	9.313	56,28%	9.313	56,28%	-	0,00%
51	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	8.479	53,15%	8.974	56,26%	495	3,10%
52	UBND xã An Cư	17.082	17.082	9.092	53,23%	9.542	55,86%	450	2,63%
53	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	8.791	55,31%	8.791	55,31%	-	0,00%
54	UBND xã Hội An	17.678	17.678	8.970	50,74%	9.640	54,53%	670	3,79%
55	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	12.483	54,48%	12.483	54,48%	-	0,00%
56	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	8.179	54,31%	-	0,00%
57	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.495	53,72%	11.495	53,72%	-	0,00%
58	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.578	53,57%	8.578	53,57%	-	0,00%
59	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	9.912	53,11%	9.912	53,11%	-	0,00%
60	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	8.763	52,96%	8.763	52,96%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến18/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 21/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.931	52,51%	10.931	52,51%	-	0,00%
62	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	7.994	52,05%	7.994	52,05%	-	0,00%
63	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	9.037	54,82%	8.566	51,95%	(472)	-2,86%
64	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	41.904	49,96%	43.319	51,65%	1.414	1,69%
65	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	8.105	51,00%	8.147	51,26%	42	0,26%
66	UBND xã Bình An	28.983	28.983	14.746	50,88%	14.746	50,88%	-	0,00%
67	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	113.228	47,21%	121.911	50,83%	8.683	3,62%
68	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.778	49,49%	7.895	50,24%	117	0,75%
69	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	100.490	49,82%	100.490	49,82%	-	0,00%
70	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.357	48,19%	7.357	48,19%	-	0,00%
71	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	10.013	32,52%	14.822	48,13%	4.809	15,62%
72	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	7.885	47,82%	7.885	47,82%	-	0,00%
73	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.998	47,72%	9.998	47,72%	-	0,00%
74	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	7.477	46,52%	7.477	46,52%	-	0,00%
75	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	12.449	44,71%	12.788	45,92%	339	1,22%
76	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.330	45,00%	8.330	45,00%	-	0,00%
77	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	6.786	44,80%	6.786	44,80%	-	0,00%
78	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	10.162	44,49%	10.162	44,49%	-	0,00%
79	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.254	43,81%	13.381	44,23%	127	0,42%
80	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.824	43,69%	6.824	43,69%	-	0,00%
81	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	186.646	43,45%	186.646	43,45%	-	0,00%
82	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	11.402	43,23%	-	0,00%
83	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
84	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	8.290	41,73%	8.290	41,73%	-	0,00%
85	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	7.770	41,56%	7.770	41,56%	-	0,00%
86	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	6.308	39,69%	-	0,00%
87	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	12.047	39,30%	12.047	39,30%	-	0,00%
88	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.787	37,83%	5.787	37,83%	-	0,00%
89	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.572	37,17%	6.572	37,17%	-	0,00%
90	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.278	37,09%	14.278	37,09%	-	0,00%
91	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.628	36,89%	5.628	36,89%	-	0,00%
92	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	5.628	33,30%	5.628	33,30%	-	0,00%
93	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	12.838	33,27%	12.838	33,27%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến18/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 21/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.815	32,10%	4.836	32,24%	21	0,14%
95	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
96	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	4.472	23,85%	5.683	30,31%	1.211	6,46%
97	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.505	29,95%	4.026	26,77%	(478)	-3,18%
98	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	873	19,40%	1.154	25,64%	281	6,24%
99	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.496	20,21%	3.496	20,21%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	8.136	17,84%	8.136	17,84%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.696	11,30%	1.696	11,30%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	780	4,14%	780	4,14%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						